

Experimental techniques and chemical analysis

IGCSE Chemistry · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 stop-watch	秒表	miǎo biǎo
 thermometer	温度计	wēn dù jì
 balance	天平	tiān píng
 burette	滴定管	dī dìng guǎn
 volumetric pipette	移液管	yí yè guǎn
 measuring cylinder	量筒	liáng tǒng
 gas syringe	注射器	zhù shè qì
 solvent	溶剂	róng jì
 solute	溶质	róng zhì
 solution	溶液	róng yè
 saturated solution	饱和溶液	bǎo hé róng yè
 residue	残渣	cán zhā
 filtrate	滤液	lǜ yè
 titration	滴定	dī dìng
 indicator	指示剂	zhǐ shì jì
 end-point	终点	zhōng diǎn
 paper chromatography	纸色谱法	zhǐ sè pǔ fǎ
 locating agent	显色剂	xiǎn sè jì
 chromatogram	色谱图	sè pǔ tú
 filtration	过滤	guò lǜ
 crystallisation	结晶	jié jīng
 simple distillation	蒸馏	zhēng liú
 fractional distillation	分馏	fēn liú
 melting point	熔点	róng diǎn

English	中文	Pinyin
 boiling point	沸点	fèi diǎn
 anion	阴离子	yīn lí zi
 carbonate	碳酸盐	tàn suān yán
 carbon dioxide	二氧化碳	èr yǎng huà tàn
 chloride	氯化物	lǜ huà wù
 nitric acid	硝酸	xiāo suān
 silver nitrate	硝酸银	xiāo suān yín
 bromide	溴化物	xiù huà wù
 iodide	碘化物	diǎn huà wù
 nitrate	硝酸盐	xiāo suān yán
 aluminium	铝	lǚ
 sodium hydroxide	氢氧化钠	qīng yǎng huà nà
 ammonia	氨气	ān qì
 sulfate	硫酸盐	liú suān yán
 barium nitrate	硝酸钡	xiāo suān bèi
 sulfite	亚硫酸盐	yà liú suān yán
 potassium manganate(VII)	高锰酸钾	gāo měng suān jiǎ
 cation	阳离子	yáng lí zi
 precipitate	沉淀	chén diàn
 ammonium	铵	ǎn
 calcium	钙	gài
 chromium	铬	gè
 copper	铜	tóng
 iron	铁	tiě
 zinc	锌	xīn
 litmus	石蕊	shí ruǐ
 limewater	石灰水	shí huī shuǐ

English	中文	Pinyin
☞ chlorine	氯气	lǜ qì
☞ hydrogen	氢气	qīng qì
☞ oxygen	氧气	yǎng qì
🔥 flame test	焰色试验	yàn sè shì yàn
💎 lithium	锂	lǐ
💎 sodium	钠	nà
💎 potassium	钾	jiǎ
💎 barium	钡	bèi